

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-THĐT

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

V/v đẩy nhanh tiến độ và phần
đầu hoàn thành thực hiện Tổng
điều tra kinh tế năm 2026.

Kính gửi:

- Thống kê tỉnh Thanh Hóa;
- Đảng ủy, UBND các xã, phường;
- Ban Chỉ đạo TĐTKT2026 các xã, phường.
- Báo và Phát thanh, truyền hình Thanh Hóa.

Thực hiện Phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2026 (TĐTKT2026) ban hành theo Quyết định số 3100/QĐ-BTC ngày 04/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, tỉnh Thanh Hóa đã tích cực triển khai công tác chuẩn bị cho cuộc Tổng điều tra. UBND tỉnh đã chỉ đạo Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế năm 2026 các cấp khẩn trương thành lập, kiện toàn, phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các thành viên và xây dựng kế hoạch chi tiết để tổ chức thực hiện; công tác lập bảng kê, kiểm tra thực địa, lựa chọn Điều tra viên và Giám sát viên được thực hiện bài bản; các lớp tập huấn nghiệp vụ điều tra cho Điều tra viên và Giám sát viên được tổ chức ở tất cả các địa phương trong tỉnh; công tác tuyên truyền, phổ biến về ý nghĩa, mục đích và tầm quan trọng của cuộc Tổng điều tra được tập trung triển khai,... Tuy nhiên, Kế hoạch thực hiện TĐTKT2026 được điều chỉnh để kịp thời công bố kết quả sơ bộ vào ngày 30/6/2026, sớm hơn 7 tháng so với Kế hoạch đã ban hành¹; qua 1/3 thời gian triển khai, một số địa phương triển khai còn rất chậm, đạt tỷ lệ thấp, nhiều địa bàn chưa triển khai² do công tác chỉ đạo chưa thật sự quyết liệt.

Cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2026 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, giúp cung cấp thông tin toàn diện phục vụ việc đánh giá, hoạch định chính

¹ Thời gian thực hiện Giai đoạn 1: (i) Thu thập thông tin tại địa bàn: Hoàn thành chậm nhất ngày 10/3/2026, (ii) kiểm tra làm sạch số liệu: Hoàn thành chậm nhất ngày 31/3/2026, phê duyệt số liệu: Hoàn thành chậm nhất ngày 15/4/2026; Thời gian thực hiện Giai đoạn 2: (i) Thu thập thông tin tại địa bàn: Từ ngày 01/3/2026, kết thúc ngày 15/5/2026, (ii) kiểm tra làm sạch số liệu: Hoàn thành chậm nhất ngày 15/5/2026.

² Theo báo cáo nhanh của Thống kê tỉnh (tính đến ngày 04/2/2026), một số địa phương triển khai có tỷ lệ rất thấp, như: Phường Hàm Rồng 20,01%; Phường Nam Sầm Sơn 22,63%; xã Lưu Vệ 14,64%; xã Quảng Chính 16%... một số địa phương có địa bàn chưa triển khai điều tra (toàn tỉnh có 1.301 địa bàn chưa triển khai, như: phường Hàm Rồng 25 địa bàn, xã Lưu Vệ 31 địa bàn, xã Nông Cống 22 địa bàn, xã Triệu Sơn 26 địa bàn, xã Sao vàng 26 địa bàn, xã Xuân Du 25 địa bàn, xã Bá Thước 27 địa bàn, xã Diên Lư 24 địa bàn,...); chi tiết tại phụ lục 1,2,3 kèm theo.

sách, điều hành phát triển kinh tế - xã hội. Việc tổ chức thành công Tổng điều tra kinh tế năm 2026 không chỉ mang ý nghĩa chuyên môn thống kê mà còn góp phần tạo dựng cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong giai đoạn mới. Do đó, để đẩy nhanh tiến độ và phân đầu hoàn thành cuộc Tổng điều tra đạt kết quả cao nhất, bảo đảm chất lượng, đúng tiến độ đề ra; Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu:

1. UBND các xã, phường; Ban Chỉ đạo TĐTKT2026 cấp xã

- *UBND các xã, phường; Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế năm 2026 xã/phường*: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, đẩy nhanh tiến độ, chỉ đạo hoàn thành đạt kết quả cao nhất cuộc Tổng điều tra trên địa bàn, trong đó chú trọng quan tâm đến các địa bàn mà Điều tra viên chưa thực hiện điều tra, để có phương án giải quyết kịp thời, đảm bảo tiến độ điều tra theo đúng phương án đã được phê duyệt³.

- *Đối với Giám sát viên, Tổ trưởng điều tra*: Yêu cầu các Giám sát viên, Tổ trưởng điều tra thực hiện bám sát địa bàn, kịp thời phát hiện, báo cáo, xử lý ngay các trường hợp bất thường hoặc không tuân theo phương án cuộc Tổng điều tra. Thường xuyên rà soát danh sách các đơn vị điều tra trong phần mềm CAPI và số hộ thực tế tại địa bàn điều tra để tránh bỏ sót đơn vị điều tra⁴, nhất là các địa bàn giáp danh giữa các đơn vị hành chính cấp xã mới và cấp xã cũ. Thường xuyên theo dõi trên trang tác nghiệp điều hành kiểm tra lỗi, tiến độ để đôn đốc, nhắc nhở điều tra viên thực hiện đảm bảo tiến độ, chất lượng phiếu điều tra.

- *Đối với Điều tra viên*: Trong quá trình thu thập thông tin tại hộ gia đình, yêu cầu điều tra viên tuân thủ đúng theo quy trình thu thập thông tin; thực hiện triệt để quy trình phỏng vấn vừa hỏi vừa quan sát, tạo sự tin tưởng, hợp tác của chủ cơ sở/người cung cấp thông tin; giới thiệu phương pháp thu thập thông tin bằng phiếu điện tử trên phần mềm CAPI được cài đặt trong điện thoại thông minh của Điều tra viên⁵.

³ Yêu cầu Ban Chỉ đạo cấp xã, Điều tra viên thực hiện tốt một số nội dung sau: (i) Ban Chỉ đạo cần tổ chức họp giao ban hàng tuần phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên phụ trách địa bàn đôn đốc thực hiện Tổng điều tra kịp thời nắm bắt khó khăn của điều tra viên (ĐTV) về nghiệp vụ, phương tiện điều tra, các nội dung phát sinh trong quá trình điều tra, để phối hợp Thống kê cơ sở hỗ trợ ĐTV hoàn thành tốt nhiệm vụ; (ii) Điều tra viên thực hiện nhiệm vụ do Ban Chỉ đạo cấp xã được giao, phải có kế hoạch điều tra hợp lý, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương, kịp thời trao đổi những khó khăn, vướng mắc với Tổ trưởng điều tra, Ban Chỉ đạo cấp xã, Thống kê cơ sở để phối hợp giải quyết những phát sinh trong quá trình điều tra, đảm bảo chất lượng thông tin thu thập tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phản ánh sát đúng tình hình tại địa phương, tránh bỏ sót hoặc trùng các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, đặc biệt là các chỉ tiêu đo lường kinh tế, doanh thu, chi phí, lao động... trong phiếu điều tra.

⁴ Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp, thủy sản trong địa bàn, xã, phường đã điều tra xong Tổ trưởng cùng điều tra viên rà soát ngành nghề kinh doanh, số tháng kinh doanh, chi phí, lao động... trong phiếu điều tra đảm bảo thông tin thu thập đúng đối tượng, phạm vi, chỉ tiêu phản ánh sát đúng tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

⁵ Dự kiến khoảng 15 - 30 phút/1 cơ sở để ghi chép các thông tin quy định trong phiếu điều tra của các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể.

2. Yêu cầu các đồng chí thành viên Ban Chỉ đạo TĐTKT2026 tỉnh, Giám sát viên tăng cường việc hướng dẫn chỉ đạo, giám sát tại các địa bàn được phân công (gồm cả trực tuyến và trực tiếp), tập trung cao độ trong khoảng thời gian thực hiện cuộc Tổng điều tra.

3. Yêu cầu Thống kê tỉnh - Cơ quan Thường trực của Ban Chỉ đạo TĐTKT2026 tỉnh, khẩn trương hướng dẫn nghiệp vụ, cập nhật tiến độ thực hiện theo kế hoạch của cấp xã đảm bảo thời gian, phù hợp tình hình thực tế của địa phương; thành lập một bộ phận thường trực để hỗ trợ hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho điều tra viên; số điện thoại của bộ phận này, đề nghị các địa phương cung cấp cho điều tra viên, khi có vướng mắc, khó khăn, là phải được hỗ trợ ngay; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các nội dung của Công văn này, thường xuyên báo cáo kết quả thực hiện về Ban Chỉ đạo TĐTKT2026 Trung ương và UBND tỉnh theo quy định.

4. Yêu cầu các cơ quan báo chí, phát thanh truyền hình tăng cường thực hiện các chuyên mục phóng sự, phỏng vấn, viết bài, đưa tin về mục đích, ý nghĩa, thời gian tiến hành Tổng điều tra để đông đảo Nhân dân biết và phát huy tinh thần trách nhiệm công dân, ý thức cộng đồng, nghiêm túc phối hợp, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác cho điều tra viên.

5. Đề nghị Ban Thường vụ Đảng ủy các xã, phường quan tâm công tác chỉ đạo, tuyên truyền để đông đảo Nhân dân trên địa bàn biết mục đích, yêu cầu và tầm quan trọng của việc Tổng điều tra theo yêu cầu; lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện quyết liệt và phấn đấu hoàn thành đạt kết quả cao nhất, đúng tiến độ cuộc Tổng điều tra trên địa bàn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Chỉ đạo TĐTKT2026 Trung ương (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các thành viên Ban Chỉ đạo TĐTKT2026 tỉnh
(theo QĐ số 4175/QĐ-UBND ngày 31/12/2025);
- Các cơ quan thông tấn, báo chí trên địa bàn tỉnh
(giao Thống kê tỉnh gửi);
- Lưu: VT, THĐT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Hùng

PHỤ LỤC I. TIẾN ĐỘ ĐIỀU TRA PHIẾU CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH CÁ THỂ
(kèm theo Công văn số /UBND-THĐT ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị	Thông tin chung					Phiếu mẫu					Phiếu toàn bộ				
		Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ	Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ	Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ
			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Tỉnh Thanh Hóa	171759	79248	78662	586	46,14	4847	1221	1216	5	25,19	166912	78027	77446	581	46,75
	Trong đó															
2	Thống kê cơ sở Hạc Thành	24689	12054	11971	83	48,82	718	178	177	1	24,79	23971	11876	11794	82	49,54
3	Phường Hàm Rồng	2076	407	406	1	19,61	62	4	4	0	6,45	2014	403	402	1	20,01
5	Phường Đông Tiến	2091	932	905	27	44,57	61	8	8	0	13,11	2030	924	897	27	45,52
7	Phường Đông Sơn	2710	1296	1294	2	47,82	51	8	8	0	15,69	2659	1288	1286	2	48,44
8	Phường Đông Quang	2434	1706	1692	14	70,09	87	34	34	0	39,08	2347	1672	1658	14	71,24
9	Phường Quảng Phú	3261	1219	1217	2	37,38	93	28	28	0	30,11	3168	1191	1189	2	37,59
10	Thống kê cơ sở Lưu Vệ	18975	5510	5499	11	29,04	582	89	89	0	15,29	18393	5421	5410	11	29,47
11	Xã Lưu Vệ	2128	310	310	0	14,57	52	6	6	0	11,54	2076	304	304	0	14,64
12	Xã Quảng Yên	1005	295	294	1	29,35	30	5	5	0	16,67	975	290	289	1	29,74
13	Xã Quảng Chính	1240	289	286	3	23,31	44	0	0	0	0	1196	289	286	3	24,16
14	Xã Quảng Ngọc	1566	254	251	3	16,22	46	3	3	0	6,52	1520	251	248	3	16,51
15	Phường Nam Sầm Sơn	2098	474	473	1	22,59	39	8	8	0	20,51	2059	466	465	1	22,63
16	Phường Sầm Sơn	7131	2435	2432	3	34,15	233	41	41	0	17,6	6898	2394	2391	3	34,71
17	Xã Quảng Ninh	1237	269	269	0	21,75	42	3	3	0	7,14	1195	266	266	0	22,26
18	Xã Quảng Bình	1321	693	693	0	52,46	38	12	12	0	31,58	1283	681	681	0	53,08
19	Xã Tiên Trang	1249	491	491	0	39,31	58	11	11	0	18,97	1191	480	480	0	40,3
20	Thống kê cơ sở Bim Sơn	8623	4688	4687	1	54,37	210	58	58	0	27,62	8413	4630	4629	1	55,03
21	Phường Bim Sơn	1845	1117	1117	0	60,54	34	11	11	0	32,35	1811	1106	1106	0	61,07
22	Phường Quang Trung	1730	1006	1006	0	58,15	36	11	11	0	30,56	1694	995	995	0	58,74
23	Xã Hà Trung	2039	1264	1263	1	61,99	63	29	29	0	46,03	1976	1235	1234	1	62,5
24	Xã Hà Long	826	415	415	0	50,24	13	0	0	0	0	813	415	415	0	51,05
25	Xã Hoạt Giang	630	350	350	0	55,56	17	1	1	0	5,88	613	349	349	0	56,93
26	Xã Lĩnh Toại	775	278	278	0	35,87	25	1	1	0	4	750	277	277	0	36,93

STT	Đơn vị	Thông tin chung					Phiếu mẫu					Phiếu toàn bộ				
		Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ	Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ	Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ
			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
27	Xã Tổng Sơn	778	258	258	0	33,16	22	5	5	0	22,73	756	253	253	0	33,47
28	Thống kê cơ sở Tỉnh Gia	8783	8299	8191	108	94,49	220	197	195	2	89,55	8563	8102	7996	106	94,62
29	Phường Tỉnh Gia	2548	2415	2405	10	94,78	72	63	62	1	87,5	2476	2352	2343	9	94,99
30	Phường Ngọc Sơn	1774	1431	1406	25	80,67	39	25	25	0	64,1	1735	1406	1381	25	81,04
31	Xã Các Sơn	691	691	691	0	100	18	18	18	0	100	673	673	673	0	100
32	Phường Tân Dân	480	476	470	6	99,17	10	10	10	0	100	470	466	460	6	99,15
33	Phường Hải Lĩnh	448	444	428	16	99,11	11	11	11	0	100	437	433	417	16	99,08
34	Phường Đào Duy Từ	410	410	395	15	100	7	7	7	0	100	403	403	388	15	100
35	Phường Trúc Lâm	439	439	439	0	100	10	10	10	0	100	429	429	429	0	100
36	Xã Trường Lâm	487	487	476	11	100	14	14	14	0	100	473	473	462	11	100
37	Phường Hải Bình	740	740	738	2	100	16	16	15	1	100	724	724	723	1	100
38	Phường Nghi Sơn	766	766	743	23	100	23	23	23	0	100	743	743	720	23	100
39	Thống kê cơ sở Hậu Lộc	18943	5862	5814	48	30,95	567	84	84	0	14,81	18376	5778	5730	48	31,44
40	Xã Hậu Lộc	1604	1233	1229	4	76,87	38	23	23	0	60,53	1566	1210	1206	4	77,27
41	Xã Triệu Lộc	1362	520	519	1	38,18	46	7	7	0	15,22	1316	513	512	1	38,98
42	Xã Đông Thành	745	438	436	2	58,79	22	5	5	0	22,73	723	433	431	2	59,89
43	Xã Hoa Lộc	1524	352	346	6	23,1	44	2	2	0	4,55	1480	350	344	6	23,65
44	Xã Vạn Lộc	2285	354	351	3	15,49	80	4	4	0	5	2205	350	347	3	15,87
45	Xã Nga Sơn	4101	847	841	6	20,65	117	7	7	0	5,98	3984	840	834	6	21,08
46	Xã Tân Tiến	1879	491	480	11	26,13	70	18	18	0	25,71	1809	473	462	11	26,15
47	Xã Nga Thắng	1332	360	359	1	27,03	29	9	9	0	31,03	1303	351	350	1	26,94
48	Xã Hồ Vương	1437	310	310	0	21,57	46	5	5	0	10,87	1391	305	305	0	21,93
49	Xã Nga An	1909	517	504	13	27,08	55	1	1	0	1,82	1854	516	503	13	27,83
50	Xã Ba Đình	765	440	439	1	57,52	20	3	3	0	15	745	437	436	1	58,66
51	Thống kê cơ sở Hoàng Hóa	9674	7308	7223	85	75,54	288	165	164	1	57,29	9386	7143	7059	84	76,1
52	Xã Hoàng Hóa	1923	1100	1094	6	57,2	61	22	22	0	36,07	1862	1078	1072	6	57,89
53	Xã Hoàng Giang	967	820	819	1	84,8	22	16	16	0	72,73	945	804	803	1	85,08
54	Xã Hoàng Phú	1034	1034	1034	0	100	28	28	28	0	100	1006	1006	1006	0	100

STT	Đơn vị	Thông tin chung					Phiếu mẫu					Phiếu toàn bộ				
		Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ	Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ	Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ
			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
55	Xã Hoàng Sơn	938	606	606	0	64,61	46	15	15	0	32,61	892	591	591	0	66,26
56	Xã Hoàng Lộc	1795	1794	1772	22	99,94	44	43	42	1	97,73	1751	1751	1730	21	100
57	Xã Hoàng Châu	1019	813	805	8	79,78	26	12	12	0	46,15	993	801	793	8	80,66
58	Xã Hoàng Tiến	914	570	523	47	62,36	36	19	19	0	52,78	878	551	504	47	62,76
59	Xã Hoàng Thanh	1084	571	570	1	52,68	25	10	10	0	40	1059	561	560	1	52,97
60	Thống kê cơ sở Nông Cống	11197	3658	3637	21	32,67	271	51	51	0	18,82	10926	3607	3586	21	33,01
61	Xã Nông Cống	2932	1213	1198	15	41,37	71	14	14	0	19,72	2861	1199	1184	15	41,91
62	Xã Trung Chính	1662	530	530	0	31,89	44	7	7	0	15,91	1618	523	523	0	32,32
63	Xã Thăng Lợi	1290	425	424	1	32,95	30	10	10	0	33,33	1260	415	414	1	32,94
64	Xã Thăng Bình	1348	333	333	0	24,7	43	7	7	0	16,28	1305	326	326	0	24,98
65	Xã Trường Văn	2276	522	522	0	22,93	57	6	6	0	10,53	2219	516	516	0	23,25
66	Xã Tượng Lĩnh	489	300	295	5	61,35	7	2	2	0	28,57	482	298	293	5	61,83
67	Xã Công Chính	1200	335	335	0	27,92	19	5	5	0	26,32	1181	330	330	0	27,94
68	Thống kê cơ sở Thiệu Hóa	15078	5716	5711	5	37,91	465	85	85	0	18,28	14613	5631	5626	5	38,53
69	Xã Yên Phú	671	231	231	0	34,43	21	3	3	0	14,29	650	228	228	0	35,08
70	Xã Quý Lộc	1149	294	293	1	25,59	45	1	1	0	2,22	1104	293	292	1	26,54
71	Xã Yên Trường	1561	949	949	0	60,79	36	10	10	0	27,78	1525	939	939	0	61,57
72	Xã Yên Ninh	705	196	196	0	27,8	16	2	2	0	12,5	689	194	194	0	28,16
73	Xã Định Hòa	782	336	335	1	42,97	23	6	6	0	26,09	759	330	329	1	43,48
74	Xã Định Tân	778	171	171	0	21,98	19	0	0	0	0	759	171	171	0	22,53
75	Xã Yên Định	2043	719	719	0	35,19	76	16	16	0	21,05	1967	703	703	0	35,74
76	Xã Thiệu Hóa	2454	953	951	2	38,83	53	17	17	0	32,08	2401	936	934	2	38,98
77	Xã Thiệu Tiến	963	367	366	1	38,11	32	5	5	0	15,63	931	362	361	1	38,88
78	Xã Thiệu Quang	1335	550	550	0	41,2	57	12	12	0	21,05	1278	538	538	0	42,1
79	Xã Thiệu Toán	1109	438	438	0	39,5	31	6	6	0	19,35	1078	432	432	0	40,07
80	Xã Thiệu Trung	1528	512	512	0	33,51	56	7	7	0	12,5	1472	505	505	0	34,31
81	Thống kê cơ sở Triệu Sơn	9541	4746	4690	56	49,74	277	76	76	0	27,44	9264	4670	4614	56	50,41
82	Xã Triệu Sơn	2741	918	914	4	33,49	78	16	16	0	20,51	2663	902	898	4	33,87
83	Xã Thọ Bình	530	468	461	7	88,3	17	11	11	0	64,71	513	457	450	7	89,08

STT	Đơn vị	Thông tin chung					Phiếu mẫu					Phiếu toàn bộ				
		Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ	Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ	Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ
			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
84	Xã Hợp Tiến	951	800	800	0	84,12	16	8	8	0	50	935	792	792	0	84,71
85	Xã Tân Ninh	884	324	322	2	36,65	39	8	8	0	20,51	845	316	314	2	37,4
86	Xã Đồng Tiến	858	376	372	4	43,82	31	4	4	0	12,9	827	372	368	4	44,98
87	Xã Thọ Ngọc	723	262	259	3	36,24	17	10	10	0	58,82	706	252	249	3	35,69
88	Xã Thọ Phú	1846	962	962	0	52,11	45	12	12	0	26,67	1801	950	950	0	52,75
89	Xã An Nông	1008	636	600	36	63,1	34	7	7	0	20,59	974	629	593	36	64,58
90	Thông kê cơ sở Thọ Xuân	11518	5049	5017	32	43,84	313	33	33	0	10,54	11205	5016	4984	32	44,77
91	Xã Thọ Xuân	1646	553	537	16	33,6	36	1	1	0	2,78	1610	552	536	16	34,29
92	Xã Thọ Long	2129	932	932	0	43,78	64	7	7	0	10,94	2065	925	925	0	44,79
93	Xã Xuân Hòa	1038	603	603	0	58,09	27	6	6	0	22,22	1011	597	597	0	59,05
94	Xã Lam Sơn	1402	590	588	2	42,08	48	2	2	0	4,17	1354	588	586	2	43,43
95	Xã Sao Vàng	1437	512	512	0	35,63	49	3	3	0	6,12	1388	509	509	0	36,67
96	Xã Thọ Lập	1425	873	873	0	61,26	40	5	5	0	12,5	1385	868	868	0	62,67
97	Xã Xuân Tín	942	338	332	6	35,88	21	4	4	0	19,05	921	334	328	6	36,26
98	Xã Xuân Lập	1499	648	640	8	43,23	28	5	5	0	17,86	1471	643	635	8	43,71
99	Thông kê cơ sở Thường Xuân	2556	1221	1191	30	47,77	72	12	11	1	16,67	2484	1209	1180	29	48,67
100	Xã Bát Mọt	69	68	68	0	98,55	0	0	0	0	0	69	68	68	0	98,55
101	Xã Yên Nhân	68	34	34	0	50	2	0	0	0	0	66	34	34	0	51,52
102	Xã Vạn Xuân	108	52	37	15	48,15	2	0	0	0	0	106	52	37	15	49,06
103	Xã Lương Sơn	244	86	80	6	35,25	11	5	4	1	45,45	233	81	76	5	34,76
104	Xã Luận Thành	431	362	362	0	83,99	16	7	7	0	43,75	415	355	355	0	85,54
105	Xã Thắng Lộc	140	125	122	3	89,29	1	0	0	0	0	139	125	122	3	89,93
106	Xã Thường Xuân	1138	365	359	6	32,07	32	0	0	0	0	1106	365	359	6	33
107	Xã Xuân Chinh	116	28	28	0	24,14	3	0	0	0	0	113	28	28	0	24,78
108	Xã Tân Thành	242	101	101	0	41,74	5	0	0	0	0	237	101	101	0	42,62
109	Thông kê cơ sở Như Thanh	6229	1301	1294	7	20,89	164	13	13	0	7,93	6065	1288	1281	7	21,24
110	Xã Như Xuân	831	51	51	0	6,14	17	3	3	0	17,65	814	48	48	0	5,9

STT	Đơn vị	Thông tin chung					Phiếu mẫu					Phiếu toàn bộ				
		Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ	Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ	Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ
			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
111	Xã Xuân Bình	682	275	274	1	40,32	20	1	1	0	5	662	274	273	1	41,39
112	Xã Hóa Quý	310	101	97	4	32,58	9	0	0	0	0	301	101	97	4	33,55
113	Xã Thanh Phong	220	119	117	2	54,09	9	3	3	0	33,33	211	116	114	2	54,98
114	Xã Thanh Quân	217	79	79	0	36,41	5	3	3	0	60	212	76	76	0	35,85
115	Xã Thượng Ninh	307	15	15	0	4,89	10	0	0	0	0	297	15	15	0	5,05
116	Xã Như Thanh	1337	154	154	0	11,52	36	1	1	0	2,78	1301	153	153	0	11,76
117	Xã Xuân Du	706	115	115	0	16,29	25	2	2	0	8	681	113	113	0	16,59
118	Xã Mậu Lâm	498	136	136	0	27,31	13	0	0	0	0	485	136	136	0	28,04
119	Xã Xuân Thái	140	13	13	0	9,29	1	0	0	0	0	139	13	13	0	9,35
120	Xã Yên Thọ	658	209	209	0	31,76	10	0	0	0	0	648	209	209	0	32,25
121	Xã Thanh Kỳ	323	34	34	0	10,53	9	0	0	0	0	314	34	34	0	10,83
122	Thống kê cơ sở Ngọc Lặc	6649	5147	5078	69	77,41	197	56	56	0	28,43	6452	5091	5022	69	78,91
123	Xã Yên Khương	70	69	69	0	98,57	1	0	0	0	0	69	69	69	0	100
124	Xã Yên Thắng	147	142	142	0	96,6	5	0	0	0	0	142	142	142	0	100
125	Xã Giao An	144	144	141	3	100	5	5	5	0	100	139	139	136	3	100
126	Xã Văn Phú	207	204	204	0	98,55	6	3	3	0	50	201	201	201	0	100
127	Xã Linh Sơn	1174	793	793	0	67,55	44	1	1	0	2,27	1130	792	792	0	70,09
128	Xã Đồng Lương	261	207	207	0	79,31	14	0	0	0	0	247	207	207	0	83,81
129	Xã Ngọc Lặc	1870	1357	1349	8	72,57	51	5	5	0	9,8	1819	1352	1344	8	74,33
130	Xã Thạch Lập	334	333	328	5	99,7	10	10	10	0	100	324	323	318	5	99,69
131	Xã Ngọc Liên	597	594	588	6	99,5	9	6	6	0	66,67	588	588	582	6	100
132	Xã Nguyệt Ấn	528	281	260	21	53,22	10	0	0	0	0	518	281	260	21	54,25
133	Xã Kiên Thọ	512	324	298	26	63,28	11	5	5	0	45,45	501	319	293	26	63,67
134	Xã Minh Sơn	805	699	699	0	86,83	31	21	21	0	67,74	774	678	678	0	87,6
135	Thống kê cơ sở Vĩnh Lộc	9069	5671	5669	2	62,53	229	85	85	0	37,12	8840	5586	5584	2	63,19
136	Xã Kim Tân	1655	948	948	0	57,28	40	14	14	0	35	1615	934	934	0	57,83
137	Xã Văn Du	770	318	318	0	41,3	22	3	3	0	13,64	748	315	315	0	42,11
138	Xã Thạch Quảng	406	406	406	0	100	9	9	9	0	100	397	397	397	0	100
139	Xã Thạch Bình	817	692	691	1	84,7	20	13	13	0	65	797	679	678	1	85,19

STT	Đơn vị	Thông tin chung					Phiếu mẫu					Phiếu toàn bộ				
		Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ	Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ	Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ
			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
140	Xã Thành Vinh	703	282	281	1	40,11	17	8	8	0	47,06	686	274	273	1	39,94
141	Xã Ngọc Trạo	627	450	450	0	71,77	16	8	8	0	50	611	442	442	0	72,34
142	Xã Vĩnh Lộc	1922	1161	1161	0	60,41	56	16	16	0	28,57	1866	1145	1145	0	61,36
143	Xã Tây Đô	828	630	630	0	76,09	16	5	5	0	31,25	812	625	625	0	76,97
144	Xã Biện Thượng	1341	784	784	0	58,46	33	9	9	0	27,27	1308	775	775	0	59,25
145	Thông kê cơ sở Bá Thước	2795	706	696	10	25,26	80	8	8	0	10	2715	698	688	10	25,71
146	Xã Bá Thước	623	76	76	0	12,2	23	1	1	0	4,35	600	75	75	0	12,5
147	Xã Điền Quang	242	28	28	0	11,57	8	0	0	0	0	234	28	28	0	11,97
148	Xã Điền Lư	619	111	105	6	17,93	20	2	2	0	10	599	109	103	6	18,2
149	Xã Quý Lương	236	86	85	1	36,44	4	1	1	0	25	232	85	84	1	36,64
150	Xã Pù Luông	217	97	97	0	44,7	4	1	1	0	25	213	96	96	0	45,07
151	Xã Cổ Lũng	259	92	92	0	35,52	8	1	1	0	12,5	251	91	91	0	36,25
152	Xã Văn Nho	196	55	52	3	28,06	5	0	0	0	0	191	55	52	3	28,8
153	Xã Thiết Ống	403	161	161	0	39,95	8	2	2	0	25	395	159	159	0	40,25
154	Thông kê cơ sở Cẩm Thủy	3882	1321	1303	18	34,03	92	21	21	0	22,83	3790	1300	1282	18	34,3
155	Xã Cẩm Thủy	1726	921	904	17	53,36	42	15	15	0	35,71	1684	906	889	17	53,8
156	Xã Cẩm Thạch	640	128	128	0	20	22	3	3	0	13,64	618	125	125	0	20,23
157	Xã Cẩm Tú	557	197	197	0	35,37	10	2	2	0	20	547	195	195	0	35,65
158	Xã Cẩm Vân	561	67	67	0	11,94	12	1	1	0	8,33	549	66	66	0	12,02
159	Xã Cẩm Tân	398	8	7	1	2,01	6	0	0	0	0	392	8	7	1	2,04
160	Thông kê cơ sở Hồi Xuân	1327	320	320	0	24,11	29	0	0	0	0	1298	320	320	0	24,65
161	Xã Hồi Xuân	484	60	60	0	12,4	12	0	0	0	0	472	60	60	0	12,71
162	Xã Trung Thành	104	19	19	0	18,27	3	0	0	0	0	101	19	19	0	18,81
163	Xã Trung Sơn	103	74	74	0	71,84	1	0	0	0	0	102	74	74	0	72,55
164	Xã Phú Lệ	92	21	21	0	22,83	4	0	0	0	0	88	21	21	0	23,86
165	Xã Phú Xuân	111	34	34	0	30,63	5	0	0	0	0	106	34	34	0	32,08
166	Xã Hiền Kiệt	179	58	58	0	32,4	0	0	0	0	0	179	58	58	0	32,4
167	Xã Nam Xuân	101	40	40	0	39,6	2	0	0	0	0	99	40	40	0	40,4
168	Xã Thiên Phú	153	14	14	0	9,15	2	0	0	0	0	151	14	14	0	9,27

STT	Đơn vị	Thông tin chung					Phiếu mẫu					Phiếu toàn bộ				
		Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ	Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ	Số lượng	Hoàn thành			Tỉ lệ
			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)			Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=3,4,5)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
169	Thống kê cơ sở Quan Sơn	1438	500	500	0	34,77	46	8	8	0	17,39	1392	492	492	0	35,34
170	Xã Trung Hạ	257	150	150	0	58,37	8	4	4	0	50	249	146	146	0	58,63
171	Xã Tam Thanh	109	50	50	0	45,87	0	0	0	0	0	109	50	50	0	45,87
172	Xã Sơn Thủy	107	29	29	0	27,1	5	0	0	0	0	102	29	29	0	28,43
173	Xã Na Mèo	151	29	29	0	19,21	9	0	0	0	0	142	29	29	0	20,42
174	Xã Quan Sơn	396	80	80	0	20,2	17	0	0	0	0	379	80	80	0	21,11
175	Xã Tam Lư	117	79	79	0	67,52	2	2	2	0	100	115	77	77	0	66,96
176	Xã Sơn Điện	197	37	37	0	18,78	5	2	2	0	40	192	35	35	0	18,23
177	Xã Mường Mìn	104	46	46	0	44,23	0	0	0	0	0	104	46	46	0	44,23
178	Thống kê cơ sở Mường Lát	793	171	171	0	21,56	27	2	2	0	7,41	766	169	169	0	22,06
179	Xã Mường Lát	338	60	60	0	17,75	15	0	0	0	0	323	60	60	0	18,58
180	Xã Tam Chung	35	35	35	0	100	1	1	1	0	100	34	34	34	0	100
181	Xã Mường Lý	82	1	1	0	1,22	2	0	0	0	0	80	1	1	0	1,25
182	Xã Trung Lý	90	1	1	0	1,11	2	0	0	0	0	88	1	1	0	1,14
183	Xã Quang Chiêu	86	64	64	0	74,42	3	1	1	0	33,33	83	63	63	0	75,9
184	Xã Pù Nhi	70	1	1	0	1,43	4	0	0	0	0	66	1	1	0	1,52
185	Xã Nhi Sơn	37	8	8	0	21,62	0	0	0	0	0	37	8	8	0	21,62
186	Xã Mường Chanh	55	1	1	0	1,82	0	0	0	0	0	55	1	1	0	1,82

PHỤ LỤC II. TIỀN ĐỘ ĐIỀU TRA CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

(kèm theo Công văn số /UBND-THĐT ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị	Số lượng		Hoàn thành			Tỉ lệ
		Tổng số	Trong đó: bổ sung khi điều tra	Tổng số	Phỏng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=2,3,4,5)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Tỉnh Thanh Hóa	982	0	452	451	1	46,03
2	Thống kê cơ sở Hạc Thành	132	0	60	60	0	45,45
3	Phường Hàm Rồng	17	0	6	6	0	35,29
4	Phường Hạc Thành	27	0	26	26	0	96,3
5	Phường Đông Tiến	36	0	16	16	0	44,44
6	Phường Nguyệt Viên	15	0	2	2	0	13,33
7	Phường Đông Sơn	16	0	7	7	0	43,75
8	Phường Đông Quang	14	0	0	0	0	0
9	Phường Quảng Phú	7	0	3	3	0	42,86
10	Thống kê cơ sở Lưu Vệ	64	0	4	4	0	6,25
11	Xã Quảng Yên	5	0	0	0	0	0
12	Xã Quảng Chính	2	0	0	0	0	0
13	Xã Quảng Ngọc	11	0	1	1	0	9,09
14	Phường Nam Sầm Sơn	4	0	0	0	0	0
15	Phường Sầm Sơn	33	0	0	0	0	0
16	Xã Quảng Ninh	1	0	0	0	0	0
17	Xã Quảng Bình	6	0	2	2	0	33,33
18	Xã Tiên Trang	2	0	1	1	0	50
19	Thống kê cơ sở Bim Sơn	109	0	34	34	0	31,19
20	Phường Bim Sơn	13	0	1	1	0	7,69
21	Phường Quang Trung	6	0	4	4	0	66,67
22	Xã Hà Trung	20	0	3	3	0	15
23	Xã Hà Long	11	0	5	5	0	45,45
24	Xã Hoạt Giang	11	0	9	9	0	81,82
25	Xã Lĩnh Toại	27	0	0	0	0	0
26	Xã Tống Sơn	21	0	12	12	0	57,14
27	Thống kê cơ sở Tĩnh Gia	60	0	41	41	0	68,33
28	Phường Tĩnh Gia	12	0	0	0	0	0
29	Phường Ngọc Sơn	15	0	15	15	0	100
30	Xã Các Sơn	6	0	6	6	0	100
31	Phường Tân Dân	2	0	0	0	0	0
32	Phường Hải Lĩnh	6	0	4	4	0	66,67
33	Phường Đào Duy Từ	3	0	3	3	0	100
34	Phường Trúc Lâm	6	0	6	6	0	100
35	Xã Trường Lâm	3	0	0	0	0	0
36	Phường Nghi Sơn	7	0	7	7	0	100
37	Thống kê cơ sở Hậu Lộc	143	0	39	38	1	27,27
38	Xã Hậu Lộc	7	0	2	1	1	28,57

STT	Đơn vị	Số lượng		Hoàn thành			Tỉ lệ
		Tổng số	Trong đó: bổ sung khi điều tra	Tổng số	Phòng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=2,3,4,5)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
39	Xã Triệu Lộc	12	0	0	0	0	0
40	Xã Đông Thành	8	0	0	0	0	0
41	Xã Hoa Lộc	10	0	1	1	0	10
42	Xã Vạn Lộc	15	0	0	0	0	0
43	Xã Nga Sơn	23	0	7	7	0	30,43
44	Xã Tân Tiến	2	0	0	0	0	0
45	Xã Nga Thắng	13	0	4	4	0	30,77
46	Xã Hồ Vương	19	0	2	2	0	10,53
47	Xã Nga An	19	0	11	11	0	57,89
48	Xã Ba Đình	15	0	12	12	0	80
49	Thống kê cơ sở Hoằng Hóa	104	0	84	84	0	80,77
50	Xã Hoằng Hóa	17	0	12	12	0	70,59
51	Xã Hoằng Giang	23	0	18	18	0	78,26
52	Xã Hoằng Phú	13	0	9	9	0	69,23
53	Xã Hoằng Sơn	12	0	6	6	0	50
54	Xã Hoằng Lộc	9	0	9	9	0	100
55	Xã Hoằng Châu	12	0	12	12	0	100
56	Xã Hoằng Tiến	10	0	10	10	0	100
57	Xã Hoằng Thanh	8	0	8	8	0	100
58	Thống kê cơ sở Nông Cống	35	0	17	17	0	48,57
59	Xã Nông Cống	4	0	0	0	0	0
60	Xã Trung Chính	8	0	8	8	0	100
61	Xã Thắng Lợi	9	0	3	3	0	33,33
62	Xã Thắng Bình	3	0	2	2	0	66,67
63	Xã Trường Văn	6	0	0	0	0	0
64	Xã Tượng Lĩnh	4	0	4	4	0	100
65	Xã Công Chính	1	0	0	0	0	0
66	Thống kê cơ sở Thiệu Hóa	116	0	74	74	0	63,79
67	Xã Yên Phú	2	0	2	2	0	100
68	Xã Quý Lộc	13	0	7	7	0	53,85
69	Xã Yên Trường	11	0	11	11	0	100
70	Xã Yên Ninh	11	0	2	2	0	18,18
71	Xã Định Hòa	15	0	3	3	0	20
72	Xã Định Tân	17	0	14	14	0	82,35
73	Xã Yên Định	12	0	12	12	0	100
74	Xã Thiệu Hóa	9	0	9	9	0	100
75	Xã Thiệu Tiến	8	0	6	6	0	75
76	Xã Thiệu Quang	9	0	1	1	0	11,11
77	Xã Thiệu Toán	4	0	3	3	0	75
78	Xã Thiệu Trung	5	0	4	4	0	80
79	Thống kê cơ sở Triệu Sơn	37	0	2	2	0	5,41
80	Xã Triệu Sơn	6	0	0	0	0	0

STT	Đơn vị	Số lượng		Hoàn thành			Tỉ lệ
		Tổng số	Trong đó: bổ sung khi điều tra	Tổng số	Phòng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=2,3,4,5)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
81	Xã Hợp Tiến	1	0	0	0	0	0
82	Xã Tân Ninh	15	0	1	1	0	6,67
83	Xã Đồng Tiến	1	0	1	1	0	100
84	Xã Thọ Ngọc	2	0	0	0	0	0
85	Xã Thọ Phú	4	0	0	0	0	0
86	Xã An Nông	8	0	0	0	0	0
87	Thống kê cơ sở Thọ Xuân	50	0	40	40	0	80
88	Xã Thọ Xuân	7	0	7	7	0	100
89	Xã Thọ Long	4	0	4	4	0	100
90	Xã Xuân Hòa	6	0	6	6	0	100
91	Xã Lam Sơn	8	0	4	4	0	50
92	Xã Sao Vàng	9	0	5	5	0	55,56
93	Xã Thọ Lập	4	0	4	4	0	100
94	Xã Xuân Tín	7	0	5	5	0	71,43
95	Xã Xuân Lập	5	0	5	5	0	100
96	Thống kê cơ sở Thường Xuân	4	0	0	0	0	0
97	Xã Vạn Xuân	2	0	0	0	0	0
98	Xã Thường Xuân	2	0	0	0	0	0
99	Thống kê cơ sở Như Thanh	9	0	3	3	0	33,33
100	Xã Như Xuân	2	0	1	1	0	50
101	Xã Thanh Quân	1	0	1	1	0	100
102	Xã Như Thanh	3	0	1	1	0	33,33
103	Xã Xuân Du	1	0	0	0	0	0
104	Xã Mậu Lâm	2	0	0	0	0	0
105	Thống kê cơ sở Ngọc Lặc	13	0	7	7	0	53,85
106	Xã Linh Sơn	1	0	1	1	0	100
107	Xã Ngọc Lặc	2	0	0	0	0	0
108	Xã Thạch Lập	2	0	2	2	0	100
109	Xã Ngọc Liên	1	0	1	1	0	100
110	Xã Nguyệt Ấn	3	0	0	0	0	0
111	Xã Kiên Thọ	1	0	0	0	0	0
112	Xã Minh Sơn	3	0	3	3	0	100
113	Thống kê cơ sở Vĩnh Lộc	87	0	41	41	0	47,13
114	Xã Kim Tân	1	0	0	0	0	0
115	Xã Vân Du	6	0	2	2	0	33,33
116	Xã Thạch Bình	3	0	3	3	0	100
117	Xã Ngọc Trạo	7	0	2	2	0	28,57
118	Xã Vĩnh Lộc	23	0	19	19	0	82,61
119	Xã Tây Đô	17	0	15	15	0	88,24
120	Xã Biện Thượng	30	0	0	0	0	0
121	Thống kê cơ sở Bá Thước	2	0	0	0	0	0
122	Xã Điền Lư	2	0	0	0	0	0

STT	Đơn vị	Số lượng		Hoàn thành			Tỉ lệ
		Tổng số	Trong đó: bổ sung khi điều tra	Tổng số	Phòng vấn	Ngừng hoạt động (Mã=2,3,4,5)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
123	Thống kê cơ sở Cẩm Thủy	12	0	5	5	0	41,67
124	Xã Cẩm Thủy	3	0	1	1	0	33,33
125	Xã Cẩm Thạch	2	0	0	0	0	0
126	Xã Cẩm Tú	4	0	4	4	0	100
127	Xã Cẩm Vân	2	0	0	0	0	0
128	Xã Cẩm Tân	1	0	0	0	0	0
129	Thống kê cơ sở Hồi Xuân	1	0	0	0	0	0
130	Xã Hồi Xuân	1	0	0	0	0	0
131	Thống kê cơ sở Quan Sơn	2	0	0	0	0	0
132	Xã Sơn Thủy	1	0	0	0	0	0
133	Xã Quan Sơn	1	0	0	0	0	0
134	Thống kê cơ sở Mường Lát	2	0	1	1	0	50
135	Xã Mường Lát	2	0	1	1	0	50

PHỤ LỤC III. CÁC XÃ, PHƯỜNG CÓ ĐỊA BÀN CHƯA TRIỂN KHAI ĐIỀU TRA
 (kèm theo Công văn số /UBND-THĐT ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT xã	Các xã, phường	Số lượng địa bàn chưa triển khai
	TỔNG SỐ	1301
	Thống kê cơ sở Hạc Thành	102
1	Phường Hàm Rồng	25
2	Phường Hạc Thành	21
3	Phường Đông Tiên	4
4	Phường Nguyệt Viên	12
5	Phường Đông Sơn	19
6	Phường Đông Quang	2
7	Phường Quảng Phú	19
	Thống kê cơ sở Lưu Vệ	127
8	Xã Lưu Vệ	31
9	Xã Quảng Yên	9
10	Xã Quảng Chính	12
11	Xã Quảng Ngọc	11
12	Phường Nam Sầm Sơn	21
13	Phường Sầm Sơn	10
14	Xã Quảng Ninh	10
15	Xã Quảng Bình	4
16	Xã Tiên Trang	19
	Thống kê cơ sở Bím Sơn	24
17	Phường Bím Sơn	0
18	Phường Quang Trung	1
19	Xã Hà Trung	0
20	Xã Hà Long	4
21	Xã Hoạt Giang	1
22	Xã Lĩnh Toại	8
23	Xã Tống Sơn	10
	Thống kê cơ sở Tĩnh Gia	1
24	Phường Tĩnh Gia	0
25	Phường Ngọc Sơn	1
26	Xã Các Sơn	0
27	Phường Tân Dân	0
28	Phường Hải Lĩnh	0
29	Phường Đào Duy Từ	0
30	Phường Trúc Lâm	0
31	Xã Trường Lâm	0
32	Phường Hải Bình	0
33	Phường Nghi Sơn	0
	Thống kê cơ sở Hậu Lộc	93
34	Xã Hậu Lộc	3
35	Xã Triệu Lộc	7

STT xã	Các xã, phường	Số lượng địa bàn chờ triển khai
36	Xã Đông Thành	3
37	Xã Hoa Lộc	20
38	Xã Vạn Lộc	16
39	Xã Nga Sơn	14
40	Xã Tân Tiến	7
41	Xã Nga Thắng	5
42	Xã Hồ Vương	13
43	Xã Nga An	2
44	Xã Ba Đình	3
	Thông kê cơ sở Hoằng Hóa	27
45	Xã Hoằng Hóa	7
46	Xã Hoằng Giang	0
47	Xã Hoằng Phú	0
48	Xã Hoằng Sơn	10
49	Xã Hoằng Lộc	0
50	Xã Hoằng Châu	5
51	Xã Hoằng Tiến	2
52	Xã Hoằng Thanh	3
	Thông kê cơ sở Nông Cống	63
53	Xã Nông Cống	22
54	Xã Trung Chính	3
55	Xã Thắng Lợi	11
56	Xã Thắng Bình	9
57	Xã Trường Vĩ	4
58	Xã Tượng Lĩnh	4
59	Xã Công Chính	10
	Thông kê cơ sở Thiệu Hóa	99
60	Xã Yên Phú	11
61	Xã Quý Lộc	14
62	Xã Yên Trường	2
63	Xã Yên Ninh	7
64	Xã Định Hòa	11
65	Xã Định Tân	7
66	Xã Yên Định	10
67	Xã Thiệu Hóa	10
68	Xã Thiệu Tiến	2
69	Xã Thiệu Quang	8
70	Xã Thiệu Toán	1
71	Xã Thiệu Trung	16
	Thông kê cơ sở Triệu Sơn	65
72	Xã Triệu Sơn	26
73	Xã Thọ Bình	0
74	Xã Hợp Tiến	2
75	Xã Tân Ninh	8
76	Xã Đông Tiến	12

STT xã	Các xã, phường	Số lượng địa bàn chờ triển khai
77	Xã Thọ Ngọc	8
78	Xã Thọ Phú	5
79	Xã An Nông	4
	Thống kê cơ sở Thọ Xuân	89
80	Xã Thọ Xuân	8
81	Xã Thọ Long	0
82	Xã Xuân Hòa	0
83	Xã Lam Sơn	9
84	Xã Sao Vàng	26
85	Xã Thọ Lập	7
86	Xã Xuân Tín	20
87	Xã Xuân Lập	19
	Thống kê cơ sở Thường Xuân	37
88	Xã Bát Mọt	0
89	Xã Yên Nhân	2
90	Xã Vạn Xuân	1
91	Xã Lương Sơn	3
92	Xã Luận Thành	0
93	Xã Thắng Lộc	0
94	Xã Thường Xuân	17
95	Xã Xuân Chinh	9
96	Xã Tân Thành	5
	Thống kê cơ sở Như Thanh	159
97	Xã Như Xuân	15
98	Xã Xuân Bình	9
99	Xã Hóa Quý	9
100	Xã Thanh Phong	4
101	Xã Thanh Quân	11
102	Xã Thượng Ninh	16
103	Xã Như Thanh	21
104	Xã Xuân Du	25
105	Xã Mậu Lâm	14
106	Xã Xuân Thái	6
107	Xã Yên Thọ	13
108	Xã Thanh Kỳ	16
	Thống kê cơ sở Ngọc Lặc	31
109	Xã Yên Khương	0
110	Xã Yên Thắng	0
111	Xã Giao An	0
112	Xã Văn Phú	0
113	Xã Linh Sơn	2
114	Xã Đồng Lương	1
115	Xã Ngọc Lặc	5
116	Xã Thạch Lập	0
117	Xã Ngọc Liên	0

STT xã	Các xã, phường	Số lượng địa bàn chờ triển khai
118	Xã Nguyệt Ân	12
119	Xã Kiên Thọ	9
120	Xã Minh Sơn	2
	Thông kê cơ sở Vĩnh Lộc	37
121	Xã Kim Tân	11
122	Xã Vân Du	1
123	Xã Thạch Quảng	0
124	Xã Thạch Bình	2
125	Xã Thành Vinh	10
126	Xã Ngọc Trạo	0
127	Xã Vĩnh Lộc	0
128	Xã Tây Đô	2
129	Xã Biện Thượng	11
	Thông kê cơ sở Bá Thước	150
130	Xã Bá Thước	27
131	Xã Điện Quang	23
132	Xã Điện Lư	24
133	Xã Quý Lương	20
134	Xã Pù Luông	15
135	Xã Cổ Lũng	16
136	Xã Văn Nho	12
137	Xã Thiết Ống	13
	Thông kê cơ sở Cẩm Thủy	65
138	Xã Cẩm Thủy	4
139	Xã Cẩm Thạch	19
140	Xã Cẩm Tú	11
141	Xã Cẩm Vân	13
142	Xã Cẩm Tân	18
	Thông kê cơ sở Hội Xuân	46
143	Xã Hội Xuân	11
144	Xã Trung Thành	3
145	Xã Trung Sơn	0
146	Xã Phú Lệ	11
147	Xã Phú Xuân	3
148	Xã Hiền Kiệt	6
149	Xã Nam Xuân	3
150	Xã Thiên Phú	9
	Thông kê cơ sở Quan Sơn	36
151	Xã Trung Hạ	9
152	Xã Tam Thanh	2
153	Xã Sơn Thủy	4
154	Xã Na Mèo	5
155	Xã Quan Sơn	7
156	Xã Tam Lư	3
157	Xã Sơn Điện	6

STT xã	Các xã, phường	Số lượng địa bàn chờ triển khai
158	Xã Mường Mìn	0
	Thông kê cơ sở Mường Lát	50
159	Xã Mường Lát	4
160	Xã Tam Chung	0
161	Xã Mường Lý	14
162	Xã Trung Lý	14
163	Xã Quang Chiêu	0
164	Xã Pù Nhi	7
165	Xã Nhi Sơn	3
166	Xã Mường Chanh	8